

SỞ GD&ĐT TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT ĐÀO SƠN TÂY
TỔ LÝ - CN



ĐỀ CƯƠNG

CÔNG NGHỆ

KHỐI 10



HỌ TÊN HS:.....

LỚP:.....

Năm học: 2024 - 2025

CHƯƠNG 2: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 10: HÌNH CẮT VÀ MẶT CẮT

Câu 1: Khái niệm chung về hình cắt, mặt cắt:

- A. Dùng để thể hiện các cấu tạo bên trong của vật thể.
- B. Dùng để thể hiện các cấu tạo bên ngoài của vật thể.
- C. Dùng để thể hiện các cấu tạo bên trong và bên ngoài của vật thể.
- D. Đáp án khác.

Câu 2: Hình cắt có mấy phân loại?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 3: Có mấy loại mặt cắt?

- A. 2.
- B. 3.
- C. 4.
- D. 5.

Câu 4: Kí hiệu mặt cắt và hình cắt bao gồm:

- A. Vị trí mặt phẳng cắt vẽ bằng nét gạch dài chấm đậm (nét cắt).
- B. Hướng chiếu là hai mũi tên vẽ vuông góc với nét cắt.
- C. Tên hình cắt, mặt cắt viết bằng chữ hoa ở bên cạnh nét cắt và ở phía trên hình cắt, mặt cắt.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 5: Khái niệm mặt cắt:

- A. Hình biểu diễn đường bao ngoài của vật thể nằm trên mặt phẳng cắt.
- B. Hình biểu diễn mặt cắt và đường bao của vật thể sau mặt phẳng cắt.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 6: Khái niệm hình cắt:

- A. Hình biểu diễn đường bao ngoài của vật thể nằm trên mặt phẳng cắt.
- B. Hình biểu diễn mặt cắt và đường bao của vật thể sau mặt phẳng cắt.
- C. Hình biểu diễn mặt cắt và đường bao ngoài của vật thể nằm trên mặt phẳng cắt.
- D. Đáp án khác.

Câu 7: Các loại mặt cắt:

- A. Mặt cắt rời.
- B. Mặt cắt chập.
- C. Cả A và B.
- D. Đáp án khác.

Câu 8: Phân loại hình cắt:

- A. Hình cắt toàn bộ, hình cắt bán phần.
- B. Hình cắt bán phần, hình cắt cục bộ.
- C. Hình cắt toàn bộ, hình cắt cục bộ.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 9: Khái niệm mặt cắt rời:

- A. Là mặt cắt vẽ ở ngoài hình chiếu.
- B. Là mặt cắt được vẽ ngay trên hình chiếu.
- C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

D. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.

Câu 10: Khái niệm mặt cắt chập:

A. Là mặt cắt vẽ ở ngoài hình chiếu.

B. Là mặt cắt được vẽ ngay trên hình chiếu.

C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

D. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.

Câu 11: Khái niệm hình cắt toàn bộ:

A. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.

B. Là hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, được ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượn sóng mảnh.

C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

D. Đáp án khác.

Câu 12: Khái niệm hình cắt bán phần:

A. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.

B. Là hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, được ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượn sóng mảnh.

C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

D. Đáp án khác.

Câu 13: Khái niệm hình cắt cục bộ:

A. Là hình biểu diễn với một nửa là hình chiếu, một nửa đối xứng kia là hình cắt, được sử dụng khi vật thể đối xứng.

B. Là hình biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt, được ghép với hình chiếu của phần còn lại bằng nét lượn sóng mảnh.

C. Là hình cắt sử dụng một mặt phẳng cắt để cắt toàn bộ vật thể.

D. Đáp án khác.

Câu 14: Các bước vẽ hình cắt, mặt cắt:

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 15: Quy định đặt tên cho mặt cắt và hình cắt:

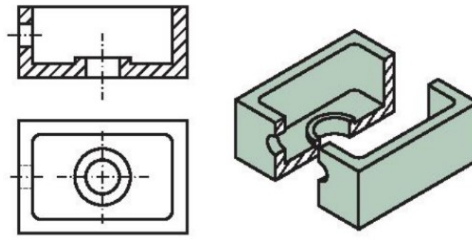
A. Đặt tên bởi chữ cái in thường.

B. Đặt tên bởi chữ cái viết hoa, được đặt bên cạnh mũi tên chỉ hướng chiếu.

C. Đặt tên bởi cặp chữ cái viết hoa, được đặt bên cạnh mũi tên chỉ hướng chiếu.

D. Không có quy định cụ thể.

Câu 16: Hình vẽ bên dưới biểu thị:



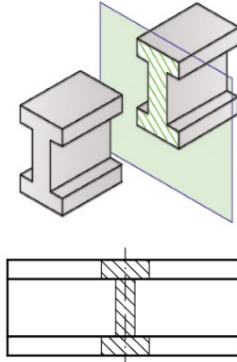
A. Hình cắt toàn bộ.

B. Mặt cắt chập.

C. Hình cắt một nửa.

D. Mặt cắt rời.

Câu 17: Hình vẽ bên dưới biểu thị:



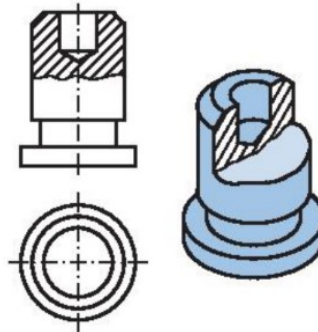
A. Hình cắt toàn bộ.

B. Mặt cắt chập.

C. Hình cắt một nửa.

D. Mặt cắt rời.

Câu 18: Hình vẽ dưới đây biểu thị:



A. Hình cắt toàn bộ.

B. Hình cắt bán phần.

C. Hình cắt cục bộ.

D. Không xác định được.

CHƯƠNG 2: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 11: HÌNH CHIỀU TRỰC ĐO

Câu 1: Khái niệm hình chiếu trực đo:

A. Là hình biểu diễn hai chiều của vật thể và được xây dựng bằng phép chiếu song song.

B. Là hình biểu diễn đồng thời cả ba chiều của vật thể và được xây dựng bằng phép chiếu song song.

C. Là hình được xây dựng bằng phép chiếu song song.

D. Đáp án khác.

Câu 2: Các trục tọa độ Oxyz gắn với vật thể theo các chiều nào?

A. Chiều rộng. B. Chiều dài. C. Chiều cao. D. Cả 3 ý trên.

Câu 3: Hình chiếu của vật thể thu được trên mặt phẳng hình chiếu được gọi là:

A. Hình chiếu trục đo. B. Hình chiếu của các trục tọa độ.

C. Hình chiếu vuông góc. D. Đáp án khác.

Câu 4: Các trục đo biểu thị:

A. Biểu diễn một phần của vật thể dưới dạng hình cắt.

B. Hình chiếu vuông góc với mặt phẳng cắt.

C. Hình chiếu của các trục tọa độ.

D. Cả 3 ý trên.

Câu 5: Các trục $O'x'$, $O'y'$ và $O'z'$ gọi là:

A. Trục đo.

B. Hệ trục tọa độ.

C. Góc trục đo.

D. Đáp án khác.

Câu 6: Góc giữa các trục đo $\widehat{x'O'y'}$, $\widehat{y'O'z'}$, $\widehat{z'O'x'}$ gọi là:

A. Trục đo.

B. Hệ trục tọa độ.

C. Góc trục đo.

D. Đáp án khác.

Câu 7: Khái niệm hệ số biến dạng:

A. Tỷ số độ dài hình chiếu một đoạn thẳng song song hoặc nằm trên trục tọa độ với độ dài thực tế của đoạn thẳng.

B. Tỷ số độ dài hình chiếu một đoạn thẳng song song với độ dài thực tế của đoạn thẳng.

C. Tỷ số độ dài hình chiếu của một đoạn thẳng nằm trên trục tọa độ với độ dài thực tế của đoạn thẳng.

D. Đáp án khác.

Câu 8: $p = \frac{O'A'}{OA}$ là hệ số nào?

A. Hệ số biến dạng theo trục Oy.

B. Hệ số biến dạng theo trục $O'y'$.

C. Hệ số biến dạng theo trục Ox.

D. Hệ số biến dạng theo trục $O'x'$.

Câu 9: $p = \frac{O'B'}{OB}$ là hệ số biến dạng nào?

A. Hệ số biến dạng theo trục Oy.

B. Hệ số biến dạng theo trục $O'y'$.

C. Hệ số biến dạng theo trục Ox.

D. Hệ số biến dạng theo trục $O'x'$.

Câu 10: Có bao nhiêu hệ số biến dạng?

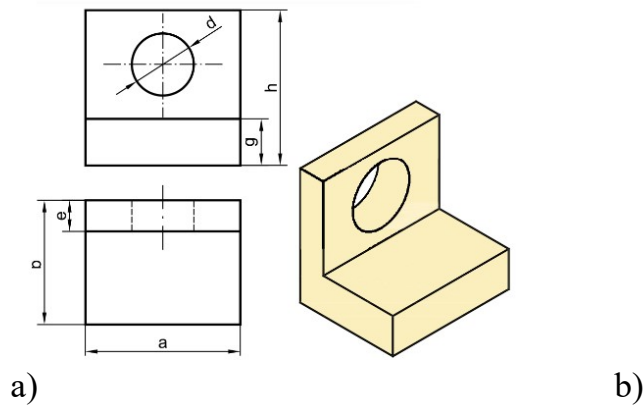
A. 2.

B. 3.

C. 4.

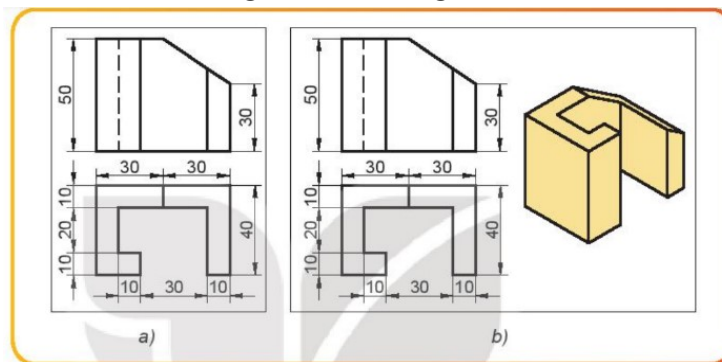
D. 5.

Câu 10: Em hãy: Quan sát hình a, b và xác định hình chiếu tương ứng.



- A. a – Hình chiếu trực đo; b – Hình chiếu vuông góc.
 B. a – Hình chiếu vuông góc; b – Hình chiếu trực đo.
 C. a – Hình chiếu vuông góc; b – Hình chiếu của các trục tọa độ.
 D. Đáp án khác.

Câu 11: Hai hình dưới cũng biểu diễn một vật thể. Hãy cho biết, cách biểu diễn nào giúp người xem dễ hình dung về hình dạng của vật thể hơn.



Hình 11.1

- A. Hình 11.1a.
 B. Hình 11.1b.
 C. Hai hình đều dễ nhìn như nhau.
 D. Đáp án khác.

CHƯƠNG II: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 13: BIỂU DIỄN QUY ƯỚC REN

Câu 1: Các chi tiết có ren được sử dụng rộng rãi trong:

- A. Các loài động vật có sức mạnh lớn như hổ, gấu, ...
 B. Các loài thực vật có thân gỗ cứng
 C. Các máy móc, thiết bị và trong đời sống.
 D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 2: Ren ngoài còn gọi là:

- A. Ren trục B. Ren lỗ C. Ren trần D. Ren lộ thiên

Câu 3: Ren dùng để làm gì?

- A. Ghép nối các chi tiết máy với nhau. B. Dùng để truyền chuyển động.
C. Tạo nên phương thức kết nối bán dẫn D. Cả A và B.

Câu 4: Câu nào sau đây **không** đúng về quy định biểu diễn đối với ren nhìn thấy?

- A. Đường đỉnh ren được vẽ bằng nét liền đậm.
B. Đường giới hạn ren được vẽ bằng nét liền đậm.
C. Đường chân ren được vẽ bằng nét liền đậm.
D. Vòng đỉnh ren được vẽ bằng nét liền đậm.

Câu 5: Ren hệ mét được kí hiệu là gì?

- A. Metre B. M C. Sq D. Tr

Câu 6: Ren trong là ren:

- A. Được hình thành ở mặt ngoài.
B. Được hình thành ở mặt trong của chi tiết.
C. Ren tạo nên phương thức kết nối bán dẫn.
D. Cả B và C.

Câu 7: Vòng chân ren của ren nhìn thấy được vẽ như thế nào?

- A. Vẽ hở bằng nét liền mảnh.
B. Vẽ hở bằng nét liền đậm.
C. Vẽ kín bằng nét chấm gạch.
D. Vẽ kín bằng nét đứt mảnh.

Câu 8: Trường hợp ren bị che khuất thì:

- A. Các đường đỉnh ren, chân ren và giới hạn ren đều được vẽ bằng nét liền mảnh.
B. Các đường đỉnh ren, chân ren và giới hạn ren đều được vẽ bằng nét đứt mảnh.
C. Đường đỉnh ren và chân ren được vẽ liền mảnh còn giới hạn ren thì vẽ bằng nét đứt mảnh.
D. Đường đỉnh ren và chân ren được vẽ bằng nét đứt mảnh còn giới hạn ren thì vẽ bằng nét liền mảnh.

Câu 9: Trong kí hiệu ren thì ghi những gì?

- A. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước đường kính của ren, bước của ren, hướng xoắn đối với ren trái.
B. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước đường kính của ren, bước của ren, hướng xoắn đối với ren phải.
C. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước bán kính ren, số vòng xoắn đối với ren trên.
D. Kí hiệu hình dạng ren, kích thước bán kính ren, số vòng xoắn đối với ren dưới.

CHƯƠNG II: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 14: BẢN VẼ CƠ KHÍ

Câu 1: Bản vẽ chi tiết **không** bao gồm thành phần nào?

- A. Hình biểu diễn B. Kích thước

C. Lí do thực hiện

D. Khung tên.

Câu 2: Độ nhám bề mặt là gì?

A. Là một trị số nói lên mức rắn chắc của bề mặt chi tiết.

B. Là một trị số nói lên độ nhấp nhô của bề mặt chi tiết.

C. Là mức độ an toàn của chi tiết sau khi gia công.

D. Là mức độ thích ứng với các bộ phận khác của một chi tiết sau khi gia công.

Câu 3: Dung sai kích thước là gì?

A. Là tổng kích thước của chi tiết trước và sau quá trình gia công.

B. Là tổng các tính toán ban đầu về kích thước của một chi tiết sau khi gia công.

C. Là hiệu giữa trung bình kích thước của chi tiết sau mỗi lần gia công.

D. Là hiệu giữa kích thước giới hạn lớn nhất và kích thước giới hạn nhỏ nhất.

Câu 4: Bước đầu tiên khi lập bản vẽ chi tiết là gì?

A. Chọn phương án biểu diễn

B. Tìm hiểu công dụng, yêu cầu kĩ thuật của chi tiết

C. Ghi kích thước, các yêu cầu kĩ thuật và nội dung khung tên

D. Vẽ các hình biểu diễn

Câu 5: Bản vẽ lắp trình bày những gì?

A. Kĩ thuật mô phỏng các chi tiết sau khi được gia công lắp với nhau.

B. Hình dạng và vị trí chính xác của toàn bộ các chi tiết được lắp với nhau.

C. Hình dạng và vị trí tương quan của một nhóm chi tiết được lắp với nhau.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 6: Bản vẽ lắp được dùng làm gì?

A. Làm hình ảnh minh hoạ trực quan các chi tiết của máy móc.

B. Làm tài liệu lắp đặt, điều chỉnh, vận hành và kiểm tra sản phẩm.

C. Làm thành phần đưa vào thực hiện khi gia công sản phẩm.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 7: Trong bản vẽ chi tiết, các hình biểu diễn thể hiện:

A. Hình dạng của chi tiết máy

B. Hình dạng của ren xoắn

C. Cơ chế vận hành của chi tiết máy

D. Trong bản vẽ chi tiết không có các hình biểu diễn.

Câu 8: Trong bản vẽ chi tiết, các kích thước thể hiện:

A. Tốc độ quay của các bộ phận chi tiết máy.

B. Quy mô hoạt động của các bộ phận chi tiết máy.

C. Độ lớn các bộ phận của chi tiết máy.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 9: Độ nhám càng nhỏ thì bề mặt:

A. Càng nhấp nhô

B. Càng nhẵn.

C. Càng bền vững

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 10: Kí hiệu 56 ± 0.1 khi ghi dung sai kích thước có nghĩa là:

- A. Kích thước ban đầu là 56.0; kích thước sau khi gia công nằm trong khoảng 55 đến 57.
- B. Kích thước ban đầu là 56.0; kích thước sau khi gia công nằm trong khoảng 55.9 đến 56.1.
- C. Kích thước giới hạn lớn nhất bằng 57; kích thước giới hạn nhỏ nhất bằng 55 và dung sai bằng 2.
- D. Kích thước giới hạn lớn nhất bằng 56.1; kích thước giới hạn nhỏ nhất bằng 55.9 và dung sai bằng 0.2.

CHƯƠNG II: VẼ KỸ THUẬT

BÀI 15: BẢN VẼ XÂY DỰNG

Câu 1: Bản vẽ xây dựng là gì?

- A. Bản vẽ mô tả các công trình xây dựng nói chung như nhà dân dụng, nhà công nghiệp, cầu đường, bến cảng, công trình thủy lợi,...
- B. Bản vẽ mô tả các công trình dành cho các công ty, tổ chức lớn như Toà án Tối cao, Toà nhà Quốc hội,...
- C. Loại bản vẽ dành riêng cho nhà dân dụng
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 2: Mặt bằng các tầng của ngôi nhà là gì?

- A. Mặt thể hiện trình độ tư duy khoa học và tinh thần của người chủ nhà.
- B. Số lượng các phòng tương ứng với kích thước của ngôi nhà.
- C. Hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tường tượng nằm ngang đi qua cửa sổ (cách mặt sàn khoảng 1.5m)
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 3: Mặt đứng của ngôi nhà là gì?

- A. Là hình chiếu vuông góc của ngôi nhà lên mặt phẳng thẳng đứng để thể hiện hình dáng kiến trúc bên ngoài ngôi nhà.
- B. Là hình cắt bằng với các mặt phẳng cắt tường tượng nằm ngang đi qua cửa sổ (vuông góc với mặt sàn)
- C. Là hình cắt thu được khi dùng mặt phẳng cắt tường tượng thẳng đứng cắt qua không gian trống của ngôi nhà.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 4: Hình biểu diễn chính của một ngôi nhà là:

- A. Mặt bằng
- B. Mặt đứng
- C. Mặt cắt
- D. Tất cả các đáp án trên.

TUẦN 29 -TIẾT 57,58

Ngày học:/...../.....

ON TAP – KIỂM TRA GIỮA KI 2

CHƯƠNG III: THIẾT KẾ KỸ THUẬT

BÀI 17: KHÁI QUÁT VỀ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Câu 1: Thiết kế kỹ thuật là:

- A. Việc áp dụng những biện pháp kỹ thuật liên quan đến máy móc vào chế tác và sản xuất hàng loạt, đáp ứng nhu cầu của xã hội.
- B. Hoạt động đặc thù của các kỹ sư nhằm phát hiện và giải quyết vấn đề, nhu cầu thực tiễn trên cơ sở vận dụng văn học, khoa học xã hội và tình hình chính trị hiện thời
- C. Hoạt động đặc thù của các kỹ sư nhằm phát hiện và giải quyết vấn đề, nhu cầu thực tiễn trên cơ sở vận dụng toán học, khoa học tự nhiên và công nghệ hiện có.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 2: Kết quả của hoạt động thiết kế kỹ thuật là gì?

- A. Kỹ thuật mới trong chế tạo sản phẩm kỹ thuật.
- B. Giải pháp, sản phẩm công nghệ.
- C. Sản phẩm mỹ thuật
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 3: Quá trình thiết kế kỹ thuật được thực hiện trên cơ sở:

- A. Xem xét đầy đủ các khía cạnh về tài nguyên, môi trường, kinh tế và nhân văn.
- B. Chức năng chuyên môn của bộ phận kỹ sư đảm nhiệm.
- C. Sự phù hợp với tiến trình lịch sử của khu vực và trên thế giới.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 4: Trong lịch sử phát triển của nhân loại, thiết kế kỹ thuật có vai trò to lớn trong:

- A. Cải tạo thế giới, kiến tạo môi trường sống của con người.
- B. Thay đổi cách đàn ông nhìn nhận về phụ nữ.
- C. Sáng tạo nghệ thuật, hình thành tư tưởng nghệ thuật.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 5: Nhờ có thiết kế kỹ thuật, các công nghệ ngày càng:

- A. Được phá huỷ và thiết lập cơ chế mới.
- B. Có sự đe dọa lớn hơn với con người.
- C. Được cải tiến và liên tục phát triển.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 6: Kiến trúc sư xây dựng chủ yếu làm việc tại đâu?

- A. Công ti xây dựng, kiến trúc, tư vấn thiết kế
- B. Toà soạn báo
- C. Cơ quan nhà nước
- D. Công ti tài chính

Câu 7: Nhà thiết kế sản phẩm còn gọi là:

- A. Nhà thiết kế đại tài
- B. Kiến trúc sư bậc cao
- C. Nhà thiết kế năng động
- D. Nhà thiết kế mỹ thuật công nghiệp

Câu 8: Hoạt động thiết kế kỹ thuật **không** bao gồm bước nào sau đây?

- A. Tìm kiếm nguồn tài trợ
- B. Đề xuất, lựa chọn và hiện thực hoá giải pháp
- C. Thử nghiệm, đánh giá
- D. Điều chỉnh giải pháp giải quyết vấn đề.

Câu 9: Hoạt động thiết kế kỹ thuật giúp ích gì?

- A. Giúp nhìn nhận vấn đề dưới góc nhìn tổng thể và mang tính hệ thống.
- B. Giúp rèn luyện thói quen quan sát, khả năng tư duy nhạy bén, đa chiều của nhà thiết kế.
- C. Giúp tăng cường kỹ năng xây dựng mối quan hệ tình cảm giữa người với người.
- D. Cả A và B.

Câu 10: Ngành nghề liên quan đến thiết kế đòi hỏi hiểu biết chủ yếu ở lĩnh vực nào?

- A. Toán
- B. Khoa học và công nghệ
- C. Nghệ thuật
- D. Tất cả các đáp án trên.

CHƯƠNG III: THIẾT KẾ KỸ THUẬT

BÀI 18: QUY TRÌNH THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Câu 1: Bước đầu tiên của thiết kế kỹ thuật là gì?

- A. Xác định vấn đề
- B. Xác định yêu cầu
- C. Tìm hiểu tổng quan
- D. Đề xuất giải pháp

Câu 2: Công việc chủ yếu của bước Tìm hiểu tổng quan là gì?

- A. Nghiên cứu kiến thức và các giải pháp đã có
- B. Chuẩn bị đầy đủ cơ sở cho các hoạt động giải quyết vấn đề tiếp theo
- C. Phác thảo dự án kỹ thuật
- D. Cả A và B.

Câu 3: Thông tin tìm hiểu tổng quan có thể được thực hiện thông qua:

- A. Nghiên cứu tài liệu, các công bố khoa học có liên quan
- B. Đọc các tài liệu kỹ thuật về các sản phẩm đã có
- C. Trao đổi trực tiếp với người dùng, với các chuyên gia
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 4: Giải pháp đã được chọn và hoàn thiện ở bước lựa chọn giải pháp cần được:

- A. Sửa đổi và bổ sung cho hoàn thiện hơn
- B. Thể hiện dưới dạng bản thiết kế chi tiết, đủ để xây dựng được nguyên mẫu.
- C. Loại bỏ nếu gặp chính sách khắc nghiệt của nhà nước
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 5: Nguyên mẫu là gì?

- A. Việc khôi phục lại mẫu mã cũ của một sản phẩm nào đó nhằm tạo một hiệu ứng trong kinh doanh.
- B. Là vật mẫu đầu tiên được sản xuất từ mẫu thiết kế đã được chọn lựa.
- C. Là phiên bản hoạt động của giải pháp đã lựa chọn, thường được chế tạo bởi các vật liệu không giống với sản phẩm cuối cùng.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 6: Dựa vào kết quả thử nghiệm, giải pháp, nguyên mẫu sẽ được:

- A. Hoàn thiện
- B. Thay đổi
- C. Loại bỏ
- D. Cấp thêm vốn

Câu 7: Đây là thời điểm tác giả có thể đăng kí bản quyền sáng chế?

- A. Khi lập hồ sơ kĩ thuật
- B. Sau khi kiểm chứng giải pháp
- C. Sau khi xây dựng nguyên mẫu
- D. Tất cả các đáp án trên.

CHƯƠNG III: THIẾT KẾ KỸ THUẬT

BÀI 19: NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Câu 1: Tính thẩm mỹ của sản phẩm thiết kế có ý nghĩa như thế nào?

- A. Rất quan trọng vì nó phản ánh vẻ đẹp và sự hấp dẫn tổng thể của sản phẩm thiết kế.
- B. Khá quan trọng vì nó chỉ ra được quan niệm, tiêu chí của người/công ty làm sản phẩm
- C. Không quan trọng lắm vì tính thẩm mỹ chỉ là một phần tạo nên vẻ đẹp của sản phẩm thiết kế.
- D. Nền tảng vì tính thẩm mỹ quyết định hoàn toàn đến doanh số của sản phẩm.

Câu 2: Nhân trắc trong thiết kế kĩ thuật là:

- A. Cách con người tương tác với sản phẩm thiết kế ở mọi tư thế, mọi hình thức,...
- B. Quan niệm nhân sinh quyết định các yếu tố của một người khi làm việc với một sản phẩm
- C. Yếu tố thể hiện mối quan hệ giữa cấu trúc, hình thể, khả năng vận động của con người trong việc sử dụng sản phẩm thiết kế.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 3: Để cảnh báo hoặc thể hiện thông điệp với người dùng về mức độ an toàn, có thể làm gì?

- A. Sử dụng mũi tên dài ngắn
- B. Sử dụng hàm ý
- C. Sử dụng màu sắc khác nhau.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 4: Năng lượng được sử dụng hiện nay chủ yếu tới từ:

- A. Các nguồn năng lượng tái tạo
- B. Các nguồn hoá thạch đang cạn kiệt
- C. Các nguồn năng lượng xanh
- D. Cả A và B.

Câu 5: Phân tích vòng đời bao gồm:

- A. Các giai đoạn triển khai thiết kế sản phẩm gắn liền với thử nghiệm.
- B. Việc điều tra nghiên cứu các kết quả, hiện trạng của sản phẩm trước khi thiết kế.
- C. Việc thực hiện các phép đo chi tiết ở tất cả các giai đoạn sản xuất, sử dụng và thải loại sản phẩm.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 6: Vòng đời của sản phẩm sau bước Dừng sử dụng sản phẩm có thể là:

- A. Tái chế
- B. Tái sử dụng
- C. Tạo thành bộ phận không tái chế, sử dụng
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 7: Phát triển bền vững là:

- A. Sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu tương lai mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại.
- B. Sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.
- C. Sự phát triển không làm mất đi bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc.
- D. Tất cả các đáp án trên.

CHƯƠNG III: THIẾT KẾ KỸ THUẬT

BÀI 20: NGUYÊN TẮC THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Câu 1: Quá trình tìm giải pháp cho một vấn đề trong thiết kế kỹ thuật bao gồm:

- A. Một bước duy nhất
- B. Các bước khác nhau diễn ra một cách tuần tự
- C. Một thời gian vô cùng dài lâu với rất nhiều công đoạn phức tạp
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 2: Trong các giải pháp đáp ứng được yêu cầu, cần hướng tới những giải pháp:

- A. Đơn giản nhất
- B. Phức tạp nhất
- C. Đắt tiền nhất
- D. Đẳng cấp nhất

Câu 3: Giải pháp tối ưu được đề xuất trên cơ sở:

- A. Xem xét và phân tích được hai yếu tố quan trọng: thời gian và chi phí.
- B. Xem xét và phân tích đầy đủ những ràng buộc trong quá trình thiết kế.
- C. Nghiên cứu tổng quan ngành thiết kế
- D. Cả A và B.

Câu 4: Nguyên tắc tối thiểu tài chính thể hiện ở điều gì?

- A. Việc sử dụng những nguyên vật liệu, nguồn nhân lực rẻ mạt, kém chất lượng.
- B. Việc loại đi một vài quan chức nhỏ, không cần thiết khi đứt lốt.
- C. Mục tiêu thiết kế sản phẩm chất lượng với chi phí tối thiểu.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 5: Nguyên tắc tối thiểu tài chính cần tuân thủ trong quá trình nào?

- A. Thiết kế sản phẩm
- B. Sản xuất sản phẩm
- C. Giao lưu doanh nghiệp
- D. Cả A và B.

Câu 6: Đây là nguồn tài nguyên gần như vô tận?

- A. Dầu thô
- B. Kim loại quý
- C. Khí gas tự nhiên
- D. Năng lượng gió

Câu 7: Việc thiết kế dễ tháo rời, các khớp và mối lắp ráp dễ tháo bằng tay hoặc các dụng cụ đơn giản là biểu hiện của yếu tố nào?

- A. Vật liệu
- B. Sản xuất
- C. Sử dụng
- D. Tái chế

CHƯƠNG III: THIẾT KẾ KỸ THUẬT

BÀI 21: PHƯƠNG PHÁP, PHƯƠNG TIỆN HỖ TRỢ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Câu 1: Phương pháp động não được sử dụng để:

- A. Huy động những ý tưởng mới mẻ, sáng tạo hoặc phân tích để giải quyết những vấn đề trong quá trình thiết kế kỹ thuật.
- B. Làm cho bộ não phát sinh nhiều tư tưởng mới, ứng dụng vào việc suy nghĩ trong quá trình thiết kế kỹ thuật.
- C. Khiến cho bộ não hoạt động giống như một cơn bão, phá tan những ý nghĩa ngớ ngẩn
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 2: Phương pháp sơ đồ tư duy được sử dụng trong giai đoạn nào của quá trình thiết kế?

- A. Xác định vấn đề
- B. Tìm hiểu tổng quan xác định yêu cầu
- C. Xác định yêu cầu
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 3: Phương pháp điều tra có thể được thực hiện thông qua hình thức:

- A. Phỏng vấn trực tiếp
- B. Phỏng vấn qua điện thoại
- C. Qua thư tín hoặc qua internet.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 4: Kỹ thuật đặt câu hỏi phổ biến nhất là:

- A. 6R
- B. 5W1H
- C. WHO
- D. XN5

Câu 5: Phương pháp SCAMPER được sử dụng trong giai đoạn nào của quy trình thiết kế kỹ thuật?

- A. Đề xuất, đánh giá, lựa chọn giải pháp
- B. Xây dựng nguyên mẫu cho giải pháp
- C. Điều chỉnh thiết kế
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 6: Một trong những cách xây dựng tiêu chí thiết kế là gì?

- A. Dựa vào sự phân tích các giải pháp hay sản phẩm đang có
- B. Dựa vào mối quan hệ bí mật với cơ quan chính phủ
- C. Khả năng thu lại được nguồn lợi nhuận không lồ bất chấp những nguy hiểm
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 7: Trong giai đoạn đề xuất giải pháp, cần đề xuất:

- A. Số lượng tối đa các giải pháp có thể, bám sát với yêu cầu, tiêu chí đã nêu
- B. Số lượng tối thiểu các giải pháp có thể, bám sát với yêu cầu, tiêu chí đã nêu
- C. Chỉ những giải pháp thu được lợi nhuận càng cao càng tốt.
- D. Cả B và C.

TUẦN 34 -TIẾT 67,68

Ngày học:/...../.....

ON TAP GIUA KI 2